

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CƯ KUIN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **20/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/6/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà H Bliăk Niê.

Ông Bạch Đình Ca.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970.

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Toàn Q, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

(Các đương sự đều có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:**

Bà Nguyễn Thị T (nguyên đơn) và ông Phạm Toàn Q (bị đơn) qua thời gian tìm hiểu tự nguyện chung sống với nhau tại thôn 3, xã T từ cuối năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn. Lý do vì các bên đều hiểu biết pháp luật hạn chế và có quan điểm không ở với nhau được nữa thì thôi không nhất thiết phải đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc nhưng từ năm 2014 đến nay thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bị đơn tính tình thay đổi, hay tức giận chửi bới vợ con và xô xát với nguyên đơn. Hai bên đã tự hòa giải nhiều nhưng không thành nên đã ly thân từ cuối năm 2014 đến nay. Nay xét

thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, các bên không còn tình cảm với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung gồm Phạm Thế L, sinh ngày 20/12/1991 và Phạm Thanh C, sinh ngày 06/5/1993 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung gồm có:

1. Thửa đất 18 tờ bản đồ số 01 diện tích 500m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 03, xã T được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2000 cho hộ ông Phạm Toàn Q.

2. Thửa đất 18c, tờ bản đồ số 01 diện tích 130m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 03, xã T được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 12/10/2006 cho hộ ông Phạm Toàn Q và bà Nguyễn Thị T.

3. Thửa đất 18a, tờ bản đồ số 01 diện tích 1855,0m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 03, xã T được UBND huyện K cấp GCNQSDĐ ngày 22/7/2009 cho hộ ông Phạm Toàn Q và bà Nguyễn Thị T.

4. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất 20, tờ bản đồ số 09 diện tích 80,2m<sup>2</sup> tọa lạc tại đường số X, phường Y, quận G, Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27/12/2004 được UBND quận G chỉnh lý biên động cho ông Phạm Toàn Q và ông Phạm Như Q (nay địa chỉ thửa đất là 130/26 đường số K, tổ 54, khu phố 7, phường Z, quận G, Tp. Hồ Chí Minh).

Quá trình khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia các tài sản nêu trên nhưng sau đó vợ chồng nguyên đơn đã tự thỏa thuận với nhau và có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận và trả lại tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn. Nếu sau này phát sinh tranh chấp nguyên đơn sẽ yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Về nợ chung: Không có.

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Toàn Q trình bày như sau:**

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau tại thôn 3, xã T từ cuối năm 1989 đến nay không đăng ký kết hôn. Nay các bên không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên bị đơn đồng ý với ý kiến của nguyên đơn đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung gồm Phạm Thế L, sinh ngày 20/12/1991 và Phạm Thanh C, sinh ngày 06/5/1993 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất như ý kiến của nguyên đơn, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và tranh luận của các đương sự tại phiên tòa HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận là vợ chồng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ.

[3] Về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ, tại phiên tòa không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì do đó HĐXX sẽ xem xét các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập và đương sự đã giao nộp có lưu trong hồ sơ vụ án.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Nguyên đơn và bị đơn qua thời gian tìm hiểu đến năm 1989 tự nguyện tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng tại thôn 3 xã T nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hoà hợp thường xuyên cãi vã, xô xát nên đã ly thân từ năm 2014; nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2020/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội thì “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003.....Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;*”

Xét các đương sự xác định quan hệ hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện đúng như đương sự trình bày, vì vậy HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không công nhận các đương sự là vợ chồng.

[4.2] Về con chung: Có 02 con chung gồm Phạm Thế L, sinh ngày 20/12/1991 và Phạm Thanh C, sinh ngày 06/5/1993 đều đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình tố tụng nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng sau đó đã rút đối với nội dung này, đồng thời xác định nếu phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên cần đình chỉ và trả lại tạm ứng án phí 59.000.000đ đã nộp cho nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại nội dung này bằng một vụ án khác nếu phát sinh tranh chấp và có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 14, 16, 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2020/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Toàn Q là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Thế L, sinh ngày 20/12/1991 và Phạm Thanh C, sinh ngày 06/5/1993 đều đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung và nợ chung giữa bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Toàn Q. Các đương sự được quyền khởi kiện về việc chia tài sản chung và nợ chung bằng một vụ án khác khi phát sinh tranh chấp theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền đã tạm ứng nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0007043 ngày 02/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 59.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0007042 ngày 02/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN THỊ HỒNG THANH**